

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	469.970	985.205	600.227	47.612	61%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	211.102	211.102	229.500	-18.398	109%
1	Thu NSDP hưởng 100%					
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	211.102	211.102	229.500	-18.398	109%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	258.869	436.737	370.727	66.010	85%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	238.517	238.517	348.819	-110.302	146%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	20.352	198.220	21.908	176.312	11%
III	Thu kết dư		252			
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		337.114			
B	TỔNG CHI NSDP	469.970	469.971	600.224	-130.253	128%
I	Tổng chi cân đối NSDP	449.618	449.619	569.315	-119.697	127%
1	Chi đầu tư phát triển	15.691	15.691	4.642	11.049	30%
2	Chi thường xuyên	425.089	425.089	553.347	-128.258	130%
3	Dự phòng ngân sách	8.839	8.839	11.327	-2.488	128%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	Chi các chương trình mục tiêu	20.352	20.352	30.908	-10.556	152%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	10.352	10.352	5.100	5.252	49%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	10.000	10.000	25.808	-15.808	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	GHI THU GHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.076	2.076	2.293	217	
I	Thu chi từ nguồn hạch toán tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước đối trừ vào tiền thuê đất	2.076	2.076	2.293	217	
D	THU CHI TỪ NGUỒN THU HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	39.100	22.000	39.100	17.100	178%
E	THU CHI TỪ NGUỒN XỬ LÝ, SẮP XẾP NHÀ ĐẤT	4.863	4.863			



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH XÃ PHƯỜNG NĂM 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	Ngân sách cấp thành phố					
I	Nguồn thu ngân sách	456.702	981.215	585.885	(395.330)	60%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	197.833	207.112	215.161	8.049	104%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	258.869	436.737	370.724	(66.013)	85%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	238.517	238.517	348.816	110.299	146%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	20.352	198.220	21.908	(176.312)	11%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư		252			
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		337.114			
II	Chi ngân sách	456.702	981.215	585.885	(395.330)	60%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	402.576	916.325	504.879	(411.447)	55%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	54.126	64.890	81.006	16.116	125%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	48.718	48.718	74.593	25.875	153%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	5.408	16.172	6.413	(9.759)	40%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
B	Ngân sách xã phường thuộc thành phố	68.465	92.441	95.345	2.904	103%
I	Nguồn thu ngân sách	68.465	92.441	95.345	34.839	103%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.340	14.340	14.340	31.935	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	54.126	64.890	81.006	16.116	125%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	48.718	48.718	74.593	25.875	153%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	5.408	16.172	6.413	(9.759)	40%
3	Thu kết dư		252		(252)	
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		12.960		(12.960)	
II	Chi ngân sách cấp xã	68.465	92.441	95.345	2.904	103%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
I	TỔNG THU NSNN	329.130	334.160	374.300	229.500	1.113	69%
	Thu nội địa (không bao gồm tiền sử dụng đất)	264.530	272.932	274.300	217.500	958	80%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	900	2.393	900		100,00	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế giá trị gia tăng	900		900		100,00	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	10.700	8.155	8.800		82,24	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.200		4.500		62,50	
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế giá trị gia tăng	3.500		4.300		122,86	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế về khí thiên nhiên						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế môn bài						
	- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	123.620	124.987	130.800	130.800	105,81	105%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.220	20.104	24.000	24.000	99,09	119%
	- Thuế tài nguyên	11.500	17.757	14.490	14.490	126,00	82%

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Thuế giá trị gia tăng	87.000	86.143	91.335	91.335	104,98	106%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	900	983	975	975	108,33	99%
5	Thuế thu nhập cá nhân	27.080	32.870	31.500	31.500	116,32	96%
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>						
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
7	Lệ phí trước bạ	35.000	43.244	38.150	38.150	109,00	88%
8	Thu phí, lệ phí	17.400	18.715	17.200	13.750	98,85	73%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.750	2.215	1.800	1.800	102,86	81%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25.075	16.663	27.000		107,68	
11	Thu tiền sử dụng đất	64.600	61.228	100.000	12.000	154,80	20%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0		-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7.505	2.624	2.650		35,31	
13	Thu khác ngân sách	15.500	21.066	15.500	1.500	100,00	7%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		
		Tổng số	Bao gồm	
			NS cấp huyện	NS cấp xã
	Tổng chi ngân sách địa phương	600.224	504.879	95.345
A	Chi cân đối NSĐP	569.316	480.383	88.932
I	Chi đầu tư phát triển	4.642,1	4.442,1	200,0
1	Chi đầu tư phát triển cho các dự án	4.642,1	4.442,1	200
	<i>Trong đó chia theo lĩnh vực</i>			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.146,3	3.146,3	
	Chi khoa học và công nghệ	-		
	<i>Trong đó chia theo nguồn vốn</i>			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-		
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	200		200
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	553.347	466.358	86.989
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo	276.313	275.817	495
2	Chi KH và công nghệ	-		
	Chi trả nợ lãi vay các khoản do chính quyền địa phương vay			
III				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	11.327	9.583	1.744
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	30.908	24.495	6.413
1	Chi các chương trình MTQG	5.100	1.868	3.232
-	Vốn đầu tư	3.232	-	3.232
-	Vốn sự nghiệp	1.868	1.868	-
2	Chi chương trình mục tiêu nhiệm vụ	25.808	22.627	3.181
-	Vốn đầu tư	9.000	6.600	2.400
-	Vốn sự nghiệp	16.808	16.027	781
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau			



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC
NĂM 2025**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	579.472
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	74.593
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	504.879
I	Chi đầu tư phát triển	11.042
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.042
	- Chi giáo dục và Đào tạo	3.146
	- Chi khoa học và công nghệ	
	- Chi quốc phòng	
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.185
	- Chi y tế, dân số và gia đình	
	- Chi văn hóa thông tin	
	- Chi phát thanh truyền hình thông tấn	
	- Chi thể dục thể thao	
	- Chi bảo vệ môi trường	800
	- Chi các hoạt động kinh tế	3.579
	- Chi hoạt động của động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng đoàn thể	2.332
	- Chi đảm bảo xã hội	
	- Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	482.385
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	275.817
2	Chi quốc phòng	4.467
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	400
4	Chi y tế, dân số và gia đình	27.796
5	Chi văn hoá thông tin	3.814
6	Chi phát thanh truyền hình	355
7	Chi thể dục thể thao	489
8	Chi bảo vệ môi trường	39.790
9	Chi các hoạt động kinh tế	39.142
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	49.707

STT	Nội dung	Dự toán
11	Chi đảm bảo xã hội	21.744
12	Chi thường xuyên khác	18.864
III	Chi chương trình MTQG	1.868
1	Vốn đầu tư	
2	Vốn sự nghiệp	1.868
V	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
VII	Dự phòng ngân sách	9.583
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

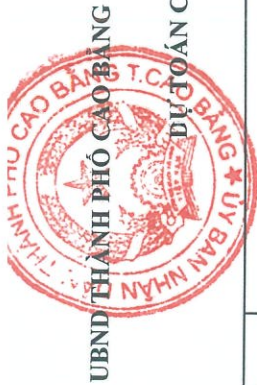


DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (vốn sự nghiệp)	
A	B	I	2	3			4		5	6	7	8
	Tổng cộng (I +.....+ VIII)	509.792	13.442	481.666			9.583		5.100	3.232	1.868	
I	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC	448.251	11.042	435.341					1.868	0	1.868	
1	Công an thành phố	605		400					205		205	
2	Ban chỉ huy quân sự	3.749		3.749								
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.118		4.118								
4	Trung tâm chính trị	1.197		1.197								
5	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.172		1.072					1.100		1.100	
6	Trung tâm Văn hóa và Truyền thông	4.657		4.657								
7	Phòng Y tế	546		546								
8	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.516		1.516								
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.290		3.990					300		300	
10	Trung tâm PTQĐ và GPMB	1.760		1.760								
11	Đội trật tự đô thị	2.508		2.508								
12	Văn phòng HĐND-JBND	7.940		7.940								
13	Phòng Kinh tế	2.544		2.281					263		263	
14	Phòng Tư pháp	675		675								
15	Phòng Tài chính- Kế hoạch	2.237		2.237								
16	Phòng Quản lý đô thị	68.171		68.171								
17	Phòng Nội vụ	1.981		1.981								
18	Thanh tra thành phố	1.304		1.304								
19	Phòng Lao động -TB&XH	20.546		20.546								
20	Thành ủy	10.603		10.603								
21	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.278		1.278								
22	Thành đoàn	962		962								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (vốn sự nghiệp)		
23	Hội liên hiệp phụ nữ	1.064							1.064				
24	Hội nông dân	1.188							1.188				
25	Hội Cựu chiến binh	673							673				
26	Hội chữ thập đỏ	281							281				
27	Hội khuyến học	162							162				
28	Hội nạn nhân chất độc da cam	162							162				
29	Hội Cựu thanh niên xung phong	162							162				
30	Hội Luật gia	162							162				
31	Các đơn vị trường học	262.896							262.896				
32	0	23.100							23.100				
33	Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh Cao Bằng	2.000							2.000				
34	Công an tỉnh	1.185	1.185										
35	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố	9.857	9.857										
II	CHI TRẢ NỢ LÃI VAY DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY												
III	CHI TRẢ NỢ GỐC DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY												
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH												
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.583							9.583				
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG												
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	6.413	2.400	781					3.232	3.232			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-		-									
VIII	CHI MỤC TIÊU NHIỆM VỤ	45.544	-	45.544	-	-	-	-	0	-	-	-	-
1	Một số chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác	45.544		45.544					0				



UBND THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Biểu số 75/CK-NSNN

ĐỊA PHƯƠNG CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủ công			
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	16.874	3.146	-	-	-	-	-	800	9.411	-	-	2.332	-	-
1	Phòng Quản lý đô thị	-													
2	Tài nguyên và Môi trường	-													
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất và Giải phóng mặt bằng thành phố	-													
4	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố	9.857	3.146						800	3.579			2.332		
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-													
6	Công an tỉnh	1.185													
7	Ban Chỉ huy quân sự thành phố	-													
8	Phường Hợp Giang	-													
9	Phường Sóng Bằng	-													
10	Phường Sóng Hiến	-													
11	Phường Tân Giang	-													
12	Phường Ngọc Xuân	-													
13	Phường Đề Thám	-													
14	Phường Duyệt Trung	1.472								1.472					
15	Phường Hòa Chưng	-													
16	Xã Chu Trinh	2.680								2.680					
17	Xã Vĩnh Quang	730								730					
18	Xã Hưng Đạo	950								950					



TT	Nội dung	Tổng số	Chi thường xuyên											Chi thường xuyên khác
			Chi quốc phòng	Chi An ninh	Chi giáo dục đào tạo	SN VH TT	SN TDTT	Đài truyền thanh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp y tế	Chi quản lý hành chính	
A	Tổng cộng	466.358	4.467	400	275.817	3.814	489	355	21.744	39.790	39.142	13.269	48.207	18.864
I	Các đơn vị cấp Thành phố	420.814	3.669	400	266.102	3.814	489	355	15.121	39.790	35.304	11.813	40.969	2.988
1	Công an thành phố	400		400										
2	Ban chỉ huy quân sự thành phố	3.749	3.669		80									
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.118			1.774								2.344	
4	Trung tâm Chính trị	1.197			1.152									45
5	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.072											1.072	
6	Trung tâm Văn hóa và Truyền thông	4.657				3.814	489	355						
7	Phòng Y tế	546											546	
8	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.516									1.516			
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.990								985	1.241		1.764	
10	Trung tâm PTQĐ và GPM3	1.760									1.621		139	
11	Đội trật tự an ninh	2.508									2.508			
12	Văn phòng HĐND-UBND	7.940											7.940	
13	Phòng Kinh tế	2.281									791		1.491	
14	Phòng Tư pháp	675											630	45
15	Phòng Tài chính- Kế hoạch	2.237											2.237	
16	Phòng Quản lý đô thị	68.171								38.805	27.628		1.737	

TT	Nội dung	Tổng số	Chi thường xuyên											
			Chi quốc phòng	Chi An ninh	Chi giáo dục đào tạo	SN VH TT	SN TDTT	Đài truyền thanh	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp y tế	Chi quản lý hành chính	Chi thường xuyên khác
17	Phòng Nội vụ	1.981											1.941	40
18	Thanh tra thành phố	1.304											1.294	10
19	Phòng Lao động -TB&XH	20.546			200						15.021	3.240	1.435	650
20	Thành uỷ	10.603											10.404	198
21	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.278									100		1.178	
22	Thành đoàn	962											962	
23	Hội Phụ nữ	1.064											1.064	
24	Hội Nông dân	1.188											1.188	
25	Hội Cựu chiến binh	673											673	
26	Hội Chữ thập đỏ	281											281	
27	Hội Khuyến học	162											162	
28	Hội nạn nhân chất độc da cam	162											162	
29	Hội Cựu thanh niên xung phong	162											162	
30	Hội Luật gia	162											162	
32	Các đơn vị trường học	262.896			262.896									
33	Bảo hiểm xã hội tỉnh Cao Bằng	8.573										8.573		
33	Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh Cao Bằng	2.000												2.000
II	Các mục tiêu nhiệm vụ phân bổ theo tiến độ	45.544	798	-	9.715	-	-	-	6.623	-	3.838	1.456	7.238	15.876



UBND THỊNH PHỐ CAO BẰNG

Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Xã, phường	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS xã, phường được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu phân chia	Trong đó: phân NSDP được hưởng				
A	B	1	2	3	5		6	7	8	9
	Tổng số	36.625	14.340	-	14.340		74.593			88.932
1	Phường Hợp Giang	11.295	2.128		2.128		5.339			7.466
2	Phường Sông Hiến	5.642	1.388		1.388		9.482			10.870
3	Phường Sông Bằng	4.368	1.818		1.818		7.092			8.910
4	Phường Tân Giang	1.926	1.926		1.926		6.902			8.828
5	Phường Ngọc Xuân	3.244	1.543		1.543		5.726			7.269
6	Phường Đề Thám	7.105	2.492		2.492		5.613			8.105
7	Phường Hòa Chung	690	690		690		6.948			7.638
8	Phường Duyệt Trung	578	578		578		6.641			7.219
9	Xã Chu Trinh	124	124		124		7.796			7.920
10	Xã Vĩnh Quang	402	402		402		6.463			6.865
11	Xã Hưng Đạo	1.251	1.251		1.251		6.592			7.843

UBND THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Biểu số 78/CK-NSNN

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH
XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	$1=2+3+4$	2	3	4
TỔNG SỐ		6.413	2.400	781	3.232
1	Phường Hợp Giang	-		-	
2	Phường Sông Hiến	16		16	
3	Phường Sông Bằng	17		17	
4	Phường Tân Giang	-		-	
5	Phường Ngọc Xuân	87		87	
6	Phường Đề Thám	134		134	
7	Phường Hòa Chung	20		20	
8	Phường Duyệt Trung	1.488		16	1.472
9	Xã Chu Trinh	2.579	720	99	1.760
10	Xã Vĩnh Quang	945	730	215	
11	Xã Hưng Đạo	1.128	950	178	

2	Hỗ trợ phát triển kinh tế văn hóa, xã hội địa phương				-	-	-	-	1.934	-	1.934	2.400	-	-	2.400
*	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới				-	-	-	-	1.934	-	1.934	2.400	-	-	2.400
2.1	Xã Hưng Đạo	UBND xã Hưng Đạo	Xã Hưng Đạo						934		934	950			950
2.2	Xã Vĩnh Quang	UBND xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Quang						500		500	730			730
2.3	Xã Chu Trinh	UBND xã Chu Trinh	Xã Chu Trinh						500		500	720			720
3	Các hoạt động kinh tế				3.700	-	-	3.700	1.653	-	1.653	2.047	-	-	2.047
*	Dự án chuyển tiếp				3.700	-	-	3.700	1.653	-	1.653	2.047	-	-	2.047
3.1	Thay thế, nâng cấp hệ thống điện tín hiệu giao thông trên địa bàn thành phố Cao Bằng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	TPCB	Thay thế, nâng cấp hệ thống điện tín hiệu giao	1617/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	2024 - 2025		3.700	1.653		1.653	2.047			2.047
4	An ninh				8.685	-	-	1.185	-	-	-	1.185	-	-	1.185
*	Kinh phí bồi thường GPMB				8.685	-	-	1.185	-	-	-	1.185	-	-	1.185
4.1	Xây dựng 03 trụ sở làm việc Công an xã tại thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (xã: Chu Trinh, Hưng Đạo, Vĩnh Quang)	Công an tỉnh Cao Bằng	TPCB	Diện tích sử dụng đất khoảng 2.000m2	82/NQ-HĐND ngày 25/9/2024 của HĐND tỉnh	2024 - 2026		1.185				1.185			1.185
5	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết											1.836			1.836
A3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết											200	-	-	200
I	Đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới											200	-	-	200
*	Dự án chuẩn bị đầu tư											20	-	-	20
I	Xây dựng, sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng	UBND xã Chu Trinh										20			20
*	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	UBND xã Chu Trinh										180			180
B	Ngân sách trung ương				3.588	-	4.120	-	2.382	-	2.382	3.232	-	-	3.232
B1	Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				-	-	-	-	-	-	-	1.472	-	-	1.472
I	Dự án 1: Cấp nước sinh hoạt, đất ở, đất sản xuất				-	-	-	-	-	-	-	1.472	-	-	1.472
*	Dự án chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	20	-	-	20

[illegible]